#### **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

Mẫu phụ lục số II

Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ tài chính

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5**

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm báo cáo 2012**

**I.THÔNG TIN CHUNG:**

**1.Thông tin khái quát:**

\* Tên công ty **: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

\* Tên tiếng Anh **: Song Da 5 joint stock Company**

\* Tên viết tắt  **: Song Da 5 JSC**

\* Giấy ĐKKD số  **:0100886857**

\* Mã chứng khoán  **: SD5**

\* Số lượng cổ phiếu lưu hành **: 9.000.000 Cổ phiếu**

\* Địa chỉ trụ sở **: Tầng 5, Tháp B tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm , TP Hà Nội**

\* Điện thoại **: 04 222 555 86** Fax: **04 222 555 58**

\* Website: **songda5.com.vn** Email: **Info@songda5.com.vn**

**2. Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty cổ phần Sông Đà 5 (Công ty) tiền thân là Công ty xây dựng thủy điện Vĩnh Sơn được thành lập theo Quyết định số: 79/BXD-TCLĐ ngày 03/5/1990 của Bộ trưởng Bộ xây dựng; là doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thành viên của Tổng Công ty xây dựng Sông Đà. Trụ sở khi đó đóng tại 31 Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn.

Tháng 11/1990 đơn vị chuyển trụ sở lên xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định và tham gia xây dựng thủy điện Vĩnh Sơn.

Tháng 7/1995 Công ty chuyển trụ sở đến xã Iamơnông, huyện ChưPảh, tỉnh Gia Lai tham gia xây dựng thủy điện Yaly.

Tháng 1/1996 Công ty xây dựng thủy điện Vĩnh Sơn được đổi tên thành Công ty xây dựng Sông Đà 5 (theo Quyết định số 04/BXD) và được xếp hạng doanh nghiệp loại 1, trụ sở đóng tại xã Iamơnông, huyện ChưPảh, tỉnh Gia Lai.

Tháng 4/1999 trụ sở Công ty chuyển về Nhà G10, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tháng 4/2000 trụ sở Công ty chuyển đến Xã Thanh Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình phước để tham gia xây dựng nhà máy thủy điện Cần Đơn.

Tháng 5/2002 chuyển trụ sở ra thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia xây dựng công trình thủy điện Tuyên Quang và được đổi tên thành Công ty Sông Đà 5.

Ngày 04/11/2004 Công ty Sông Đà 5 được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định 1720/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung trâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 74/QĐ-TTGDCKHN của Trung Tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: SD5

Năm 2007 Công ty chuyển trụ sở làm việc từ Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đến Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La để tham gia xây dựng thủy điện Sơn La.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2011, ngày 07 tháng 7 năm 2011 Công ty cổ phần Sông Đà 5 đã chuyển trụ sở chính của Công ty từ Ít Ong, Mường La, Sơn La về Tầng 5, Tháp B tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm , TP Hà Nội theo Nghị quyết số 75/SĐ5-NQ-HĐQT ngày 07/07/2011.

+ Đại hội cổ đông thành lập diễn ra vào ngày 17, 18/11/2004;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ nhất vào ngày 06/3/2006;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ hai vào ngày 17/4/2007;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ ba vào ngày 07/4/2008;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ tư vào ngày 24/4/2009;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ năm vào ngày 09/04/2010;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ sáu vào ngày 19/04/2011;

+ Đại hội cổ đông thường niên lần thứ bảy vào ngày 20/04/2012.

+ Dự kiến đại hội cổ đông thường niên lần thứ tám vào ngày 25/04/2013

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là: 90.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng chẵn./.

Trụ sở hiện tại của Công ty: Tầng 5, Tháp B tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm , TP Hà Nội.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty CP Sông Đà 5 hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0100886857 đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 27/07/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp.

- Xây dựng công trình công nghiệp;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;

- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;

- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

- Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, xe máy, thiết bị thị công;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

**4.1. Mô hình quản trị:**

Công ty CP Sông Đà 5 là công ty cổ phần hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con

**4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý: ( Tính đến ngày 31/12/2012)**

- Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất.

- Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu cử.

- Hội đồng quản trị công ty gồm 5 thành viên.

- Ban Tổng giám đốc công ty: 01 Tổng giám đốc , 04 Phó Tổng giám đốc và 01 Kế toán trưởng Công ty

- Các phòng ban công ty: Phòng Quản trị nhân sự, Phòng kỹ thuật chất lượng, Phòng tài chính kế toán, phòng Kinh tế- kế hoạch, phòng ứng dụng công nghệ, phòng dự án, phòng Vật tư thiết bị.

- 05 đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Hà Nội, Xí nghiệp Sông Đà 5.02; Xí nghiệp Sông Đà 5.04; Xí nghiệp Sông Đà 5.06; Xí nghiệp Sông Đà 5.08

**4.3 Các công ty con, công ty liên kết:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công ty con** | **Địa chỉ** | **Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính** | **Vốn điều lệ** | **Tỷ lệ sở hữu** |
| Công ty CP ĐT XD và PT NL Sông Đà 5 | Xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần, Hà Giang | Sản xuất công nghiệp và xây lắp | 120 tỷ | 85% |
| Công ty CP Sông Đà 505 | Xã IaO, huyện Iagrai, tỉnh Gia Lai | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 24,96 tỷ | 32,56% |

**5. Định hướng phát triển**

**5.1. §Þnh h­íng:**

X©y dùng C«ng ty trë thµnh mét doanh nghiÖp x©y dùng m¹nh trong n­íc, lÊy hiÖu qu¶ kinh tÕ x· héi, chÊt l­îng s¶n phÈm lµm th­íc ®o chñ yÕu cho sù ph¸t triÓn bÒn v÷ng. Tæng thÇu EPC c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn, nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n.

TiÕp tôc x©y dùng vµ ph¸t triÓn m« h×nh C«ng ty mÑ - C«ng ty con, gi÷ v÷ng C«ng ty CP S«ng §µ 5 lµ mét doanh nghiÖp m¹nh. Kh«ng ngõng n©ng cao ®êi sèng vËt chÊt, tinh thÇn cho ng­êi lao ®éng, gãp phÇn vµo sù ph¸t triÓn cña TËp ®oµn S«ng §µ.

**5.2. ChiÕn l­îc ph¸t triÓn trung vµ dµi h¹n:**

C«ng ty ®Þnh h­íng lµ tæng thÇu x©y dùng, tæng thÇu EPC c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn, nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n.

- TËp trung c¸c nguån lùc hoµn thµnh c¸c dù ¸n thuû ®iÖn ®ang triÓn khai, tõng b­íc gi¶m dÇn chØ tiªu doanh thu ®èi víi x©y dùng c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn lín do tiÒm n¨ng vÒ thuû ®iÖn lín ®· ®­îc khai th¸c gÇn hÕt. Tû träng x©y dùng thuû ®iÖn ë møc 93% doanh thu cña S«ng §µ 5 hiÖn nay sÏ gi¶m xuèng cßn 70% doanh thu vµo n¨m 2015. VÒ ph­¬ng ph¸p thùc hiÖn, S«ng §µ 5 ­u tiªn ®Êu thÇu, chµo gi¸ lµm B phô hoÆc Tæng thÇu x©y dùng c¸c thuû ®iÖn quy m« nhá ®Ó tËn dông vµ ph¸t huy thiÕt bÞ s½n cã, con ng­êi vµ n¨ng lùc kinh nghiÖm.

- T¨ng c­êng t×m kiÕm, ®Êu thÇu ®Ó tham gia x©y dùng c¸c dù ¸n trong lÜnh vùc x©y dùng: nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n vµ giao th«ng; ®Õn n¨m 2015 tû träng doanh thu cña S«ng §µ 5 lÇn l­ît lµ 15% vµ 10%. Cßn l¹i lµ c¸c c«ng tr×nh x©y dùng kh¸c chiÕm kho¶ng 5% tæng doanh thu S«ng §µ 5.

**5.3 C¸c môc tiªu ®èi víi m«i tr­êng, x· héi vµ céng ®ång cña C«ng ty:**

- §èi víi tÊt c¶ c¸c c«ng tr­êng mµ S«ng §µ 5 thi c«ng ®Òu trang bÞ hÖ thèng xö lý r¸c th¶i, thu gom r¸c ®¶m b¶o chÊt l­îng vÖ sinh m«i tr­êng.

- Ngoµi ra S«ng §µ 5 nhiÒu n¨m qua ®· thùc hiÖn nhiÒu ch­¬ng tr×nh v× céng ®ång: nh­ x©y nhµ t×nh nghÜa cho C¸n bé, ñng hé c¸c quü tõ thiÖn, gióp ®ì v× ng­êi nghÌo.

**6. Rñi ro:**

Trong t×nh h×nh khñng ho¶ng kinh tÕ toµn cÇu nh­ hiÖn nay, C«ng ty ®èi mÆt víi rÊt nhiÒu th¸ch thøc vµ rñi ro tõ:

- ChÝnh s¸ch tÝn dông lu«n thay ®æi ¶nh h­ëng ®Õn kÕ ho¹ch ®Çu t­ cña C«ng ty.

- Do x©y dùng c¸c c«ng tr×nh cã thêi gian dµi, ®èi víi c¸c hîp ®ång kh«ng ®iÒu chØnh gi¸ th× gi¸ nguyªn vËt liÖu thay ®æi ¶nh h­ëng rÊt lín ®Õn lîi nhuËn cña doanh nghiÖp.

- ChÝnh s¸ch ph¸p luËt thay ®æi ¶nh h­ëng ®Õn chiÕn l­îc ®Çu t­ cña c«ng ty.

**II. T×nh h×nh ho¹t ®éng trong n¨m**

1. **T×nh h×nh ho¹t ®éng s¶n xuÊt kinh doanh**
   1. **KÕt qu¶ ho¹t ®éng s¶n xuÊt kinh doanh trong n¨m 2012:**

*ĐVT: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **ChØ tiªu** | **KÕ ho¹ch n¨m 2012** | **Thùc hiÖn n¨m 2012** | **% TH/KH** |
| 1 | Doanh thu b¸n hµng thuÇn | 869.000 | 944.773 | 108,72% |
| 2 | Lîi nhuËn tr­íc thuÕ | 50.300 | 34.931 | 69% |
| 3 | Lîi nhuËn sau thuÕ | 37.700 | 30.860 | 82% |
| 4 | Møc cæ tøc dù kiÕn | 18% | 24% |  |

* 1. **T×nh h×nh thùc hiÖn so víi kÕ ho¹ch:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diễn giải** | **Năm 2011** | **KH 2012** | **Thực hiện 2012** | **% TH 2012/KH 2012** | **%TH 2012/2011** |
| Tổng doanh thu | 1.295.252 | 869.000 | 944.773 | 108,72% | 72,94% |
| Lợi nhuận trước thuế | 76.752 | 50.360 | 34.931 | 69,36% | 45,51% |
| Lợi nhuận sau thuế | 71.708 | 37.770 | 30.860 | 81,71% | 43,04% |

**\* Tæ chøc vµ nh©n sù:**

**1. Cơ cấu tổ chức của công ty**

***a. Hội đồng quản trị: 5 người***

- Ông: Vũ Khắc Tiệp : Chủ tịch

- Ông: Phạm Xuân Tiêng : Thành viên

- Ông: Trần Văn Huyên : Thành viên

- Ông: Đỗ Quang Lợi : Thành viên

- Ông: Nguyễn Mạnh Toàn : Thành viên

***b. Ban Kiểm soát: 3 người***

- Ông: Lê Văn Sinh : Trưởng ban

- Ông: Lê Ngọc Minh : Thành viên

- Bà: Đỗ Thị Hường : Thành viên

***c. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:***

- Ông: Trần Văn Huyên : Tổng Giám đốc

- Ông: Kim Thành Nam : Phó Tổng Giám đốc

- Ông: Đỗ Quang Lợi : Phó Tổng Giám đốc

- Ông: Nguyễn Mạnh Toàn : Phó Tổng Giám đốc

- ¤ng: NguyÔn V¨n HiÕu : Phã Tæng Gi¸m ®èc

- Ông: Tạ Quang Dũng : Kế toán trưởng

**2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành**

**2.1 ¤ng Vò Kh¾c TiÖp : Chñ tÞch H§QT c«ng ty**

- Số Chứng minh thư nh©n d©n: 113345273 do C«ng an tØnh Hoµ B×nh cÊp ngµy 26/09/2005.

- Giới tÝnh : Nam

- Ngày th¸ng năm sinh : 13/01/1957

- Quốc tịch : Việt nam

- D©n tộc : Kinh

- Địa chỉ th­êng tró : Ph­êng Phóc La - Tp.Hµ §«ng - Hµ T©y.

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ x©y dùng thuû ®iÖn

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 04/1975 -:- 11/1981 Bé ®éi E2-F314 Qu©n khu 2

+ 12/1981 -:- 11/1986 C¸n bé ®i häc ®¹i häc x©y dùng Hµ Néi

+ 12/1986 -:- 12/1989 Khu tr­ëng, C«ng ty XD thuû c«ng - TCT S«ng §µ

+ 01/1990 -:- 03/1993 Khu tr­ëng C«ng ty thuû c«ng - VÜnh S¬n - B×nh §Þnh

+ 04/1993 -:- 06/1995 Phã gi¸m ®èc XN thuû c«ng - C«ng ty XD thuû ®iÖn Yaly - Gia Lai.

+ 07/1995 -:- 11/1997 Gi¸m ®èc XN 5.01 - C«ng ty XD S«ng §µ 5 - Thuû ®iÖn Yaly -Gia Lai

+ 12/1997 -:- 05/2000 Phã gi¸m ®èc C«ng ty S«ng §µ 5 - Yaly - Gia Lai

+ 06/2000 -:- 04/2001 Phã phßng Kü thuËt chÊt l­îng - C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 05/2001 -:- 02/2003 Phã gi¸m ®èc XN S«ng §µ 5.02 - B×nh Ph­íc

+ 03/2003 -:- 07/2003 Phã G§ C«ng ty S«ng §µ 5 kiªm G§ XN S«ng §µ 5.02 - B×nh Ph­íc

+ 08/2003 -:- 05/2005 Phã G§ C«ng ty S«ng §µ 5 - Na Hang - Tuyªn Quang

+ 06/2005 -:- 04/2009 Uû viªn H§QT, Tæng gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 04/2009 ®Õn nay Chñ tÞch H§QT C«ng ty CP S«ng §µ 5

**2.2 ¤ng TrÇn V¨n Huyªn- UV Héi ®ång qu¶n trÞ- Tæng gi¸m ®èc**

- Số Chứng minh thư nh©n d©n: 113 235 332 do công an tỉnh Hoµ B×nh cÊp ngày 12/08/2004

- Giới tÝnh : Nam

- Ngày th¸ng năm sinh : 05/09/1968

- Quốc tịch : Việt nam

- D©n tộc : Kinh

- Địa chỉ th­êng tró : Trùc C­êng - Trùc Ninh - Nam §Þnh

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ c¬ khÝ

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 04/1987 - 03/1988 C«ng nh©n thî khoan C«ng ty c«ng tr×nh ngÇm - TCT S«ng §µ

+ 03/1988 - 12/1991 §i xuÊt khÈu lao ®éng t¹i Céng hoµ IRAQ

+ 01/1992 - 06/1996 Sinh viªn tr­êng §H B¸ch Khoa Hµ Néi

+ 07/1996 - 07/1999 §éi tr­ëng Chi nh¸nh Hµ Nam - C«ng ty XD S«ng §µ 8

+ 07/1999 - 08/2003 §éi tr­ëng - C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 09/2003 - 01/2008 Gi¸m ®èc XÝ nghiÖp S«ng §µ 5.04 - C«ng ty CP S«ng §µ 5.

+ 02/2008 - 12/2008 Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5 kiªm Gi¸m ®èc XÝ nghiÖp S«ng §µ 5.04

+ 01/2009 - 04/2009 Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 04/2009 ®Õn nay Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

**2.3 ¤ng Kim Thành Nam : Phã tæng gi¸m ®èc**

- Số Chứng minh thư nh©n d©n: 013416175 do C«ng an Hµ Néi cÊp ngµy 14/04/2011.

- Giới tÝnh : Nam

- Ngày th¸ng năm sinh : 13/03/1977

- Quốc tịch : Việt nam

- D©n tộc : Kinh

- Địa chỉ th­êng tró : Sè 8, Ng¸ch 575/22 Kim M·, Ngäc Kh¸nh, Ba §×nh, Hµ Néi

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ x©y dùng

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ Tõ 2000- 7/2010 : Tr­ëng phßng -C«ng ty CP thiÕt kÕ cÇu ®­êng thuéc Tæng c«ng ty thiÕt kÕ Giao th«ng vËn t¶i

+ Tõ 7/2010-2/2012 : Tr­ëng phßng- C«ng ty CP S«ng §µ Hµ Néi

+ 02/2012 – nay : Phã Tæng gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

**2.4. ¤ng NguyÔn M¹nh Toµn : Uû viªn H§QT - Phã Tæng gi¸m ®èc**

- Số Chứng minh thư nh©n d©n: 125 120 615 do c«ng an tỉnh Bắc Ninh cÊp ngày 04/12/2000

- Giới tÝnh : Nam

- Ngày th¸ng năm sinh : 06/01/1972

- Quốc tịch : Việt nam

- D©n tộc : Kinh

- Địa chỉ th­êng tró : Hoµn S¬n - Tiªn Du - B¾c Ninh

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ thuû lîi

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 7/1995 - 9/1999 : C¸n bé kinh tÕ C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 9/1999 - 11/2002 : Phã phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C«ng ty S«ng §µ 5

+ 12/2000 - 6/2003 : Tr­ëng phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C«ng ty S«ng §µ 5

+ 7/2003 - 1/2007 : Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty S«ng §µ 5

+ 2/2007 - nay : Uû viªn H§QT, Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

**2.5 ¤ng Ph¹m Xu©n Tiªng : ñy viªn H§QT chuyªn tr¸ch**

- Sè chøng minh th­ nh©n d©n: 012 928 265 C«ng an Thµnh phè Hµ Néi cÊp ngµy 24/11/2006

- Giíi tÝnh : Nam

- Sinh ngµy : 06/03/1960

- Quèc tÞch : ViÖt Nam

- D©n téc : Kinh

- §Þa chØ th­êng tró : Th­îng §×nh - Thanh Xu©n - Hµ Néi

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ x©y dùng

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 05/1980 - 06/1982 Kü thuËt C«ng ty XD sè 3 - TCT S«ng §µ

+ 07/1982 - 05/1985 Khu tr­ëng C«ng ty XD sè 3 - TCT S«ng §µ

+ 06/1985 - 11/1990 TP.Tæ chøc hµnh chÝnh XN thuû c«ng 3 S«ng §µ

+ 12/1990 - 03/1993 Tr­ëng phßng TCHC C«ng ty thuû ®iÖn VÜnh S¬n

+ 04/1993 - 03/2000 Tr­ëng phßng TCHC C«ng ty S«ng §µ 5 - Gia Lai

+ 04/2000 - 03/2002 Tr­ëng phßng TCHC C«ng ty S«ng §µ 5 - B×nh Ph­íc

+ 04/2002 - 12/2004 Tr­ëng phßng TCHC C«ng ty S«ng §µ 5 - Tuyªn Quang

+ 01/2005 - 4/2009 Tr­ëng phßng TCHC C«ng ty S«ng §µ 5 - S¬n La

+ 4/2009 ®Õn nay ñy viªn H§QT chuyªn tr¸ch

**2.6 ¤ng §ç Quang Lîi : Phã Tæng Gi¸m ®èc kiªm UV Héi ®ång qu¶n trÞ.**

- Số Chứng minh thư nh©n d©n: 113 259 283 do c«ng an tØnh Hoµ B×nh cÊp ngµy 15/12/2003

- Giới tÝnh : Nam

- Ngày th¸ng năm sinh : 28/12/1970

- Quốc tịch : Việt nam

- D©n tộc : Kinh

- Địa chỉ th­êng tró : Thµnh phè Hoµ B×nh - TØnh Hoµ B×nh

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Cao ®¼ng c¬ khÝ

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 05/1987 - 10/1988 Häc nghÒ t¹i tr­êng c«ng nh©n kü thuËt ViÖt X« S«ng §µ.

+ 10/1988 - 10/1992 C«ng nh©n thuéc C«ng ty c«ng tr×nh ngÇm - TCT S«ng §µ.

+ 10/1992 - 03/1996 Sinh viªn tr­êng Cao ®¼ng §H B¸ch Khoa Hµ Néi.

+ 04/1996 - 04/2000 Nh©n viªn Phßng VËt t­ - C¬ giíi C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 04/2000 - 11/2000 Phã phßng VËt t­ c¬ giíi kiªm phã ban VËt t­ c¬ giíi Chi nh¸nh C«ng ty XD S«ng §µ 502

+ 04/2001 - 08/2003 Tr­ëng ban VËt t­ c¬ giíi Chi nh¸nh C«ng ty XD S«ng §µ 5.02 - C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 08/2003 - 07/2007 Tr­ëng phßng C¬ giíi vËt t­ C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 08/2007 - nay Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

**2.7 ¤ng NguyÔn V¨n HiÕu : Phã Tæng Gi¸m ®èc**

- Chøng minh nh©n d©n sè: 113 041 976 do c«ng an tỉnh Hoµ B×nh cÊp ngày 11/01/2003

**-** Giíi tÝnh : Nam

- Sinh ngµy : 10 th¸ng 01 n¨m 1953

- N¬i sinh : §oan Hïng – H­ng Hµ - Th¸i B×nh

- Quèc tÞch : ViÖt Nam

- D©n téc : Kinh

- Quª qu¸n : §oan Hïng – H­ng Hµ - Th¸i B×nh

- §Þa chØ th­êng tró : V¨n Qu¸n – Hµ Néi

- Tr×nh ®é v¨n ho¸ : 10/10

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ x©y dùng

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c:

+ 7/1976 - 6/1984 Nh©n viªn Kü thuËt C«ng ty XD tæng hîp d©n dông, TCT S«ng §µ

+ 7/1984 - 12/1989 Nh©n viªn Kü thuËt C«ng ty thuû c«ng, Hoµ B×nh

+ 1/1990 - 3/1993 Qu¶n ®èc ph©n x­ëng Chi nh¸nh vËt t­ thiÕt bÞ Yaly

+ 1/1994 - 5/1995 Tr­ëng ban Kinh tÕ kÕ ho¹ch Chi nh¸nh C«ng ty vËt t­ thiÕt bÞ Yaly

+ 6/1995 - 12/1996 Nh©n viªn Kü thuËt C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 1/1997 - 11/1997 Tr­ëng ban Kü thuËt C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 12/1997 - 12/1999 Phã Gi¸m ®èc C«ng ty XD S«ng §µ 5

+ 01/2000-10/2001 Phã Gi¸m ®èc Chi nh¸nh C«ng ty XD S«ng §µ 501

+ 11/2001 - 12/2002 Phã Gi¸m ®èc Chi nh¸nh C«ng ty XD S«ng §µ 5.02

+ 1/2003 - 9/2004 Phã Gi¸m ®èc C«ng ty S«ng §µ 5

+ 10/2004 - 9/2005 Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 10/2005 ®Õn 31/12/2012 Phã Tæng Gi¸m ®èc C«ng ty CP S«ng §µ 5 kiªm Gi¸m ®èc XÝ nghiÖp S«ng §µ 5.02

**2.8 ¤ng T¹ Quang Dòng: KÕ to¸n tr­ëng**

- Sè chøng minh th­ nh©n d©n: 111 543 480 do C«ng an TP Hµ Néi cÊp ngµy 28/09/2011.

- Giíi tÝnh : Nam

- Sinh ngµy : 20/02/1981

- Quèc tÞch : ViÖt nam

- D©n téc : Kinh

- §Þa chØ th­êng tró : Kim Th­ - Thanh Oai - Hµ T©y

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Cö nh©n Tµi chÝnh kÕ to¸n

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 08/2003 - 09/2003 Nh©n viªn phßng Tµi chÝnh kÕ to¸n C«ng ty S«ng §µ 5.

+ 10/2003 - 12/2003 Nh©n viªn kÕ to¸n XÝ nghiÖp S«ng §µ 5.01 - C«ng ty S«ng §µ 5

+ 01/2004 - 12/2006 Nh©n viªn phßng Tµi chÝnh kÕ to¸n C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 01/2007 - 03/2008 Phã KÕ to¸n tr­ëng C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 04/2008 - nay KÕ to¸n tr­ëng C«ng ty CP S«ng §µ 5

**2.9 ¤ng Lª V¨n Sinh : Tr­ëng Ban KiÓm so¸t**

- Giíi tÝnh : Nam

- Ngµy, th¸ng, n¨m sinh : 01/06/1980

- Nơi sinh : TiÒn TiÕn, Thanh Hµ, H¶i D­¬ng

- Quèc tÞch : ViÖt Nam

- D©n téc : Kinh

- §Þa chØ th­êng tró : TiÒn TiÕn, Thanh Hµ H¶i D­¬ng

- §iÖn tho¹i liªn hÖ : 0977209456

- Tr×nh ®é v¨n ho¸ : 12/12

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Cö nh©n Tµi chÝnh kÕ to¸n

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thêi gian c«ng t¸c** | **Chøc vô, ®Þa chØ n¬i c«ng t¸c** |
| + 9/1998 đến 06/2002 | Sinh viªn Häc viÖn Tµi chÝnh |
| + 08/2002 – 02/2003 | Nh©n viªn Ban Tµi chÝnh kÕ to¸n - XN S«ng §µ 10.2 – C«ng ty S«ng §µ 10 |
| + 03/2003 – 11/2003 | Nh©n viªn Phßng Tµi chÝnh kÕ to¸n - C«ng ty S«ng §µ 10 |
| + 12/2003 – 03/2008 | Tr­ëng ban TCKT – XÝ nghiÖp S«ng §µ 10.6 – C«ng ty CP S«ng §µ 10 |
| + 04/2008 ®Õn nay | Tr­ëng phßng Tµi chÝnh kÕ to¸n – Ban ®iÒu hµnh DAT§ S¬n la – Tæng c«ng ty S«ng §µ |

**2.10 ¤ng Lª Ngäc Minh : Thµnh viªn Ban kiÓm so¸t**

- Sè chøng minh th­ nh©n d©n: 111821182 do C«ng an Hµ T©y cÊp ngµy 14/02/2006.

- Giíi tÝnh : Nam

- Sinh ngµy : 12/02/1979

- Quèc tÞch : ViÖt nam

- D©n téc : Kinh

- §Þa chØ th­êng tró : P.V¨n Mç - ThÞ x· Hµ §«ng - TØnh Hµ T©y

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ Kinh tÕ x©y dùng giao th«ng

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 9/1997 - 7/2001 Sinh viªn tr­êng §¹i häc Giao th«ng vËn t¶i Hµ Néi

+ 8/2001 - 9/2003 Chuyªn viªn Phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C¬ quan Tæng C«ng ty S«ng §µ

+ 9/2003 - 5/2004 Chuyªn viªn phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch Ban ®iÒu hµnh dù ¸n Thuû ®iÖn Cöa §¹t

+ 6/2004 - 5/2006 Phã phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 6/2004 - 12/2007 Tr­ëng phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 01/2008 - 04/2009 Tr­ëng ®¹i diÖn C«ng ty CP S«ng §µ 5 t¹i Hµ Néi

+ 05/2009 – 10/2010 Gi¸m ®èc chi nh¸nh C«ng ty CP S«ng §µ 5 t¹i Hµ Néi

+ 10/2010 đến nay Phó giám đốc ban kinh tế tập đoàn Sông Đà.

**2.11 Bµ: §ç ThÞ H­êng : Thµnh viªn Ban kiÓm so¸t**

- Sè chøng minh th­ nh©n d©n: 121318131 do C«ng an Hµ B¾c cÊp ngµy 01/08/1996.

- Giíi tÝnh : N÷

- Sinh ngµy : 24/03/1979

- Quèc tÞch : ViÖt nam

- D©n téc : Kinh

- §Þa chØ th­êng tró : Ngäc Quan- L©m Thao- L­¬ng Tµi- B¾c Ninh

- Tr×nh ®é chuyªn m«n : Cö nh©n LuËt

- Qu¸ tr×nh c«ng t¸c :

+ 9/1997 - 10/2001 Sinh viªn tr­êng §¹i häc LuËt Hµ Néi

+ 11/2001 - 7/2003 Chuyªn viªn Phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C¬ quan §¹i diÖn Tæng C«ng ty S«ng §µ t¹i miÒn Trung

+ 8/2003 - 5/2007 Chuyªn viªn phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch Ban ®iÒu hµnh dù ¸n Thuû ®iÖn Pleikr«ng

+ 6/2007 - 8/2008 Chuyªn viªn phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 9/2008 - 12/2010 Phã phßng Kinh tÕ kÕ ho¹ch C«ng ty CP S«ng §µ 5

+ 1/2011 đến nay Chuyên viên ban pháp chế tập đoàn Sông Đà

**2.12 Thay đổi ban Giám đốc điều hành trong năm:**

- Ngày 28/ 02/2012, Hội đồng quản trị có quyết định bổ nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc đối với ông Kim Thành Nam

- Ngày 10/10/2012, Hội đồng quản trị có quyết định số 99/QĐ-SĐ5-HĐQT miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc ông Trương Văn Hiển.

**2.14 Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc:** Theo quy định thang bảng lương doanh nghiệp hạng I và các quy định nội bộ do Công ty ban hành.

**2.15 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:** 1.596 người. Thực hiện trả lương và các chế độ khác cho người lao động theo Luật lao động, Thỏa ước lao động tập thể và các quy chế quản lý nội bộ do Công ty ban hành.

**2.16 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:**

***- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:*** *không có*

***- Thay đổi Ban kiểm soát:*** *Không có*

**3. Tình hình đầu tư thực hiện các dự án**

**\* Các khoản đầu tư nâng cao năng lực và đầu tư tài chính:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **ChØ tiªu** | **Sè l­îng** | **KÕ ho¹ch**  **(106 VN§)** | **Thùc hiÖn n¨m 2012**  **(106 VN§)** | **Tû lÖ TH** |
| **I** | **Dù ¸n ®Çu t­ n©ng cao n¨ng lùc thi c«ng** |  | 380.800 | 109.071 | 28,86 % |
| **II** | **§Çu t­ tµi chÝnh + c¸c dù ¸n** |  |  |  |  |
| 2 | §Çu t­ vµo C«ng ty cæ phÇn ®Çu t­ vµ ph¸t triÓn n¨ng l­îng S«ng §µ 5 (Dù ¸n thñy ®iÖn S«ng Ch¶y 5) |  | 11.273 | 107.959 | 958% |

**\* Các công ty con, công ty liên kết:**

**1. Công ty con: Công ty CP Đầu tư, xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5:**

**a. Thông tin khái quát:**

Ngày 20/08/2009 Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Giang có văn bản số 2798/UBND-NVKT về việc giao chủ đầu tư dự án thuỷ điện Sông Chảy 5 cho công ty CP Sông Đà 5. Theo đó, Công ty CP Đầu tư, xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5 ( “Công ty”) được thành lập theo Nghị quyết các cổ đông sáng lập ngày 21/09/2009. Trong đó, Công ty CP Sông Đà 5 cam kết góp 85% vốn điều lệ và hai cổ đông khác là Công ty CP Sông Đà 505 cam kết góp 10% vốn điều lệ, Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Tây Nguyên góp 5% vốn điều lệ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5100310438 ngày 07/10/2009. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 2 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 28/12/2011. Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100097 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Giang chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010.

Vốn điều lệ của công ty là: 120.000.000.000 đồng

*( Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn./.)*

Hiện tại, Công ty đang làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 3 nâng tổng vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.

Công ty có trụ sở tại : Xã Thèn Phàng- huyện Xín Mần- tỉnh Hà Giang.

**b. Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, xây lắp, sản xuất vật liệu và vận hành nhà máy thuỷ điện.

**c. Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật tư xây dựng, bê tông thương phẩm.

- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan, nổ mìn.

- Xây dựng công trình đường bộ.

- Mua bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công.

- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất khẩu khoáng sản, khai khoáng khác.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

- Sản xuất kim loại.

- Kinh doanh vận tải bằng đường bộ.

**d. Tỷ lệ vốn góp: 85%**

**e. Một số chỉ tiêu tài chính tại thời điểm 31/12/2012:**

Tổng tài sản : 409.379.282.485, đồng

Trong đó: Tài sản ngắn hạn : 16.291.913.146, đồng

Tài sản dài hạn : 393.087.369.339, đồng

Tổng nguồn vốn : 409.379.282.485, đồng

Trong đó: Nợ phải trả : 290.146.317.933, đồng

Vốn chủ sở hữu : 119.232.964.552, đồng

***2. Công ty liên kết: Công ty CP Sông Đà 505 (MCK S55)***

**a. Thông tin khái quát:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004 .Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất là vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Vốn điều lệ: 24.960.000.000 đồng.

***Vốn góp thực tế đến 31/12/2012:*** 24.960.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 chiếm 32,56%.

##### Trụ sở chính

* Địa chỉ: Xã Iao – Huyện Iagrai – Tỉnh Gia Lai
* Điện thoại: (84) 059. 3875711

***Ngành nghề kinh doanh chính***

* Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở thuỷ điện, thuỷ lợi, giao
* Xây dựng và vận hành đường dây, công trình thủy điện vừa và nhỏ;
* Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
* Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
* Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm;
* Khai thác quặng sắt;
* Khai thác cát, đá, sỏi;
* Kinh doanh bất động sản;
* Nhận ủy thác đầu tư, mua bán cổ phiếu.

**b. Tình hình thay đổi tỷ lệ vốn góp vào Công ty CP Sông Đà 505**

- Vốn góp vào S55 khi thành lập: 3.570.000.000,đ/7.000.000.000,đ tương đương 51% Vốn điều lệ.

- Vốn góp thêm năm 2008 do S55 phát hành tăng vốn cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1,28 là: 4.569.600.000,đ/17.960.000.000,đ tương đương 25,4% giá trị cổ phiếu phát hành thêm.

- Tỷ lệ sở hữu sau khi S55 tăng vốn là: 8.139.600.000,đ/24.960.000.000,đ tương đương 32,56% vốn điều lệ.

**c. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 đã được kiểm toán:**

+ Doanh thu thuần : 598.851.873.560 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN : 17.878.518.693 đồng

+ Tổng giá trị tài sản cuối kỳ : 364.210.335.581 đồng

+ Vốn chủ sở hữu : 131.963.907.543 đồng

**4. Tình hình tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **%tăng giảm** |
| Tổng giá trị tài sản | 773.857 | 1.219.502 | 57,6% |
| Doanh thu thuần | 1.291.077 | 939.050 | -27,3% |
| Lợi nhuận từ HĐ SXKD | 189.276 | 142.384 | -24,8% |
| Lợi nhuận khác | 1.084 | -464 | -142,8% |
| Lợi nhuận trước thuế | 76.753 | 34.931 | -54,5% |
| Lợi nhuận sau thuế | 71.707 | 30.860 | -57,0% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 18% | 24% |  |

***Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | **ĐVT** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1** | **Cơ cấu tài sản**  - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản  - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 40,43  59.57 | 36,89  63,11 |
| **2** | **Cơ cấu nguồn vốn**  - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn  - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 73,89  26,11 | 67,86  32,14 |
| **3** | **Khả năng thanh toán**  - Khả năng thanh toán nhanh  - Khả năng thanh toán tổng quát | Lần | 0,65  0,8 | 0.82  0,93 |
| **4** | **Tỷ suất lợi nhuận**  - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản  - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần  - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/NVCSH | % | 2,05  3,08  8,21 | 2,53  3,29  8,19 |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**5.1 Cæ phÇn:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 9.000.000

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng : 9.000.000

*+ Cổ phiếu phổ thông : 9.000.000*

*+ Cổ phiếu ưu đãi : -*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 9.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông : 9.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi : -

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu dự trữ : -

- Số lượng cổ phiếu quỹ theo từng loại : -

5.2 Cơ cấu cổ đông:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cổ đông** | **Số cổ phần nắm giữ (CP)** | **Tỷ lệ sở hữu (%)** | **Loại cổ phần** |
| 1 | Tổng Công ty Sông Đà | 4.764.400 | 52,94 | Phổ thông |
| 2 | Các cổ đông khác | 4.235.600 | 47,06 | Phổ thông |
|  | **Cộng** | **9.000.000** | **100** | **Phổ thông** |

***2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước***

\* Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông góp vốn trong nước

- Tổng số cổ đông: 1.055

Trong đó:

+ Cá nhân: 1.027

+ Tổ chức: 37

* Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn theo nội dung:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cổ đông** | **Số cổ phần nắm giữ (CP)** | **Tỷ lệ sở hữu (%)** | **Loại cổ phần** |
| 1 | Tập đoàn Sông Đà | 4.764.400 | 52,94 % | Phổ thông |

***Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:***

\* Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông góp vốn nước ngoài

- Tổng số cổ đông: 31

Trong đó:

+ Cá nhân: 28 nắm giữ 160.176 cổ phần, tương đương 1,8% VĐL

+ Tổ chức: 4 nắm giữ 199.400 cổ phần, tương đương 2,2 % VĐL

\* Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn theo nội dung: Không có cổ đông lớn

**III. B¸o c¸o cña Ban gi¸m ®èc:**

1. **§¸nh gi¸ kÕt qu¶ ho¹t ®éng s¶n xuÊt kinh doanh:**

*a. Năm 2012 Công ty đã hoàn thành đúng tiến độ mục tiêu xây dựng ở các công trình:*

- Năm 2012, do khó khăn chung của nền kinh tế vĩ mô, chính sách thắt chặt tiền tệ, lãi suất huy động vốn vay cao, Chủ đầu tư một số dự án Đơn vị tham gia thi công không thu xếp được vốn. Tình hình sản xuất kinh doanh bị giảm về sản lượng do các công trình dự án đồng loạt kết thúc( Thuỷ điện Sơn La, Nậm Chiến và Hủa Na), sức ép về việc làm cho người lao động tăng cao đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Tuy nhiên, với những nỗ lực và cố gắng của Tập thể CBCNV của Đơn vị, Công ty đạt được một số kết quả như sau:

* Thuỷ điện Lai Châu:

+ Hoàn thành thi công bê tông kênh, cống dẫn dòng theo yêu cầu tiến độ công trường.

+ Đảm bảo mục tiêu chống lũ năm 2012.

+ Đưa hệ thống trạm trộn, băng tải vận chuyển RCC 720m3/h vào sửa dụng phục vụ thí nghiệm toàn diện RCC tại công trường vào tháng 11/2012.

* Thuỷ điện Nậm Chiến:

+ Hoàn thiện các hạng mục công trình đảm bảo tiến độ công trình.

* Thuỷ điện Hủa Na:

+ Hoàn thiện và bàn giao các hạng mục công trình với Chủ đầu tư.

* Công trình Sông Bung 4:

+ Triển khai các hạng mục công việc đảm bảo tiến độ hợp đồng ký kết.

* Thuỷ điện Đăkrinh:

+ Thi công bê tông nhà máy theo tiến độ công trình.

+ Sản xuất đá dăm đáp ứng yêu cầu thi công bê tông RCC.

* Dự án nhà Quốc Hội:

+ Thi công gói thầu XL02 vượt tiến độ.

*b. Các chỉ tiêu kinh tế đạt được năm 2012:*

*ĐVT:triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **ChØ tiªu** | **KÕ ho¹ch n¨m 2012** | **Thùc hiÖn n¨m 2012** | **% TH/KH** |
| 1 | Doanh thu b¸n hµng thuÇn | 869.000 | 944.773 | 108,72% |
| 2 | Lîi nhuËn tr­íc thuÕ | 50.300 | 34.931 | 69% |
| 3 | Lîi nhuËn sau thuÕ | 37.700 | 30.860 | 82% |
| 4 | Møc cæ tøc dù kiÕn | 18% | 24% |  |

**c . Những tiến bộ công ty đã đạt được :**

**C«ng t¸c s¾p xÕp, ®æi míi doanh nghiÖp**

- Tæ chøc s¾p xÕp, ®Þnh biªn l¹i c¸c phßng ban chuyªn m«n ®¸p øng yªu cÇu s¶n xuÊt kinh doanh.

- Bè trÝ s¾p xÕp m« h×nh qu¶n lý ®iÒu hµnh tõ C«ng ty vµ c¸c XÝ nghiÖp hîp lý t¹i c¸c c«ng tr­êng thi c«ng.

- Gi¶i thÓ mét sè XÝ nghiÖp, thu gän bé m¸y qu¶n lý

- Tổ chức thực hiện mô hình Giám đốc dự án do Công ty quản lý, chỉ đạo trực tiếp từ Công ty để triển khai các dự án Đấu thầu;

- Triển khai mô hình quản lý nội bộ Công ty theo chiều dọc: Tinh giảm tối đa bộ máy quản lý cấp trung gian, các Phòng ban chức năng của Công ty tham gia nắm bắt, cập nhật, hỗ trợ cùng giải quyết công việc tại các Đơn vị trực thuộc, các Đội sản xuất

**2.Tình hình tài chính** của công ty đến thời điểm 31/12/2012 như sau:

Tổng tài sản : 1.219.502.185.705, đồng

+ Tài sản ngắn hạn : 769.575.118.162, đồng

+ Tài sản dài hạn : 449.927.067.543, đồng

Tổng nguồn vốn : 1.219.502.185.705, đồng

+ Nợ phải trả : 827.575.679.676, đồng

+ Vốn chủ sở hữu : 377.026.506.029, đồng

+ Lợi ích cổ đông thiểu số : 14.900.000.000, đồng

**3. Những cải tiến về cơ cấu chính sách, quản lý:**

Để Sông Đà 5 ngày càng phát triển vững mạnh, Ban Tổng giám đốc đã cải tiến các cơ cấu, biện pháp quản lý, đề ra các giải pháp thực hiện:

**\* Tiếp thị thấu thầu, đầu tư:**

- Phối hợp cùng TCT Sông Đà tiếp tục tham gia xúc tiến đấu thầu dự án Đường sắt trên cao Gói thầu số 2 (từ Sân Bay Nội Bài – Ga Hà Nội), dự án Đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi,...

- Thực hiện công tác đầu tư: Đưa trạm trộn, trạm lạnh và băng tải vận chuyển vữa bê tông RCC vào phục vụ công trình thủy điện Lai Châu theo đúng yêu cầu tiến độ của công trình.

**\* Giải pháp kinh tế :**

Quản lý đầu thu:

- Tham gia cùng các Ban chức năng của TCT trong công tác lập, trình duyệt định mức, đơn giá Tổng dự toán công trình.

- Tăng cường công tác thu hồi vốn, theo dõi để cân đối nguồn vốn, giải ngân của chủ đầu tư các dự án để có kế hoạch cụ thể.

Đối với nội bộ :

- Thực hiện giao kế hoạch chi phí giá thành đối với từng công tác và khoản chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các Đơn vị trực thuộc.

- Sửa đổi các phân cấp về hợp đồng kinh tế, tài chính cho phù hợp với thực tế sản xuất.

- Tăng cường công tác phân tích kinh tế, công tác kiểm tra quyết toán giao khoán nội bộ đối với từng công tác, từng đội sản xuất tại các Đơn vị trực thuộc để kịp thời đưa ra những cảnh báo rủi ro và kịp thời có biện pháp điều chỉnh trong công tác quản lý kinh tế.

**\* Giải pháp tài chính - tín dụng:**

- Thực hiện các giải pháp tài chính linh hoạt, với mục tiêu đảm bảo thu xếp đủ vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh Tiếp tục thu thu xếp đủ vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty và phục vụ công tác Đầu tư, phục hồi nâng cấp trạm trộn, trạm lạnh và băng tải vận chuyển vữa bê tông RCC.

- Rà soát, xem xét hạn mức vay vốn lưu động để chủ động cân đối các nguồn vốn vay.

- Giảm thiếu tối đa hàng tồn kho, tăng cường công tác thu hồi vốn, công nợ: Thành lập tổ chuyên trách thực hiện công tác thu hồi công nợ, giao nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, cá nhân. Định kỳ hàng tuần, tháng tiến hành họp kiểm điểm kế hoạch công tác nghiệm thu, thanh toán và giải quyết các vướng mắc.

**\* Giải pháp về Kỹ thuật - Chất lượng - An toàn lao động:**

- Nâng cao và kiểm soát chất lượng, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, quy phạm. Tăng cường công tác nghiệm thu cơ sở. Giải quyết các vướng mắc trong công tác thiết kế, mặt bằng, biện pháp tổ chức thi công và nghiệm thu ngoài hiện trường.

- Nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới phục vụ thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao: Như đường cao tốc trên cao, đường tàu điện Ngầm trong đô thị và Nhà máy điện Hạt Nhân. Áp dụng công nghệ thi công cốp pha chống ngoài tại thủy điện Lai Châu.

**\* Giải pháp về Vật tư, thiết bị:**

- Chủ động trong việc tìm kiếm Nhà cung câp có năng lực, có các điều kiện thương mại tốt để cung cấp vật tư, vật liệu phục vụ sản xuất. Nâng cao chất lượng kế hoạch dự trù, mua sắm vật tư nhằm chủ động và đáp ứng yêu cầu sản xuất, ưu tiên các nhà cung cấp với Đơn giá không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện đối với các dự án đấu thầu của Công ty.

- Kiểm tra và duy trì thường xuyên việc vận hành, bảo dưỡng sửa chữa nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng của xe máy thiết bị;

- Cân đối xe máy thiết bị tại các công trình, xem xét điều chuyển hoặc đầu tư xe máy thiết bị mới để đáp ứng yêu cầu về năng lực thiết bị của Công ty tại các công trình;

- Đưa trạm trộn, trạm lạnh và băng tải vận chuyển vữa bê tông RCC vào sử dụng phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu;

**\* Giải pháp xây dựng và phát triển nguồn nhân:**

- Cử cán bộ và công nhân sang Nga để học tập, đào tạo chuẩn bị nguồn lực để thi công nhà máy điện hạt nhân.

- Cử cán bộ đi học tập công nghệ thi công đường tàu điện Ngầm trong đô thị.

- Tiếp tục tổ chức các lớp học nâng cao trình độ quản lý đối với cán bộ chủ chốt của các Đơn vị trong Công ty, có kế hoạch đào tạo cán bộ nguồn của Công ty.

- Phối hợp với trường Cao đẳng nghề Việt Xô Sông Đà tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề của công nhân.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :**

C«ng ty ®Þnh h­íng lµ tæng thÇu x©y dùng, tæng thÇu EPC c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn, nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n.

- TËp trung c¸c nguån lùc hoµn thµnh c¸c dù ¸n thuû ®iÖn ®ang triÓn khai, tõng b­íc gi¶m dÇn chØ tiªu doanh thu ®èi víi x©y dùng c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn lín do tiÒm n¨ng vÒ thuû ®iÖn lín ®· ®­îc khai th¸c gÇn hÕt. Tû träng x©y dùng thuû ®iÖn ë møc 93% doanh thu cña S«ng §µ 5 hiÖn nay sÏ gi¶m xuèng cßn 70% doanh thu vµo n¨m 2015. VÒ ph­¬ng ph¸p thùc hiÖn, S«ng §µ 5 ­u tiªn ®Êu thÇu, chµo gi¸ lµm B phô hoÆc Tæng thÇu x©y dùng c¸c thuû ®iÖn quy m« nhá ®Ó tËn dông vµ ph¸t huy thiÕt bÞ s½n cã, con ng­êi vµ n¨ng lùc kinh nghiÖm.

- T¨ng c­êng t×m kiÕm, ®Êu thÇu ®Ó tham gia x©y dùng c¸c dù ¸n trong lÜnh vùc x©y dùng: nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n vµ giao th«ng; ®Õn n¨m 2015 tû träng doanh thu cña S«ng §µ 5 lÇn l­ît lµ 15% vµ 10%. Cßn l¹i lµ c¸c c«ng tr×nh x©y dùng kh¸c chiÕm kho¶ng 5% tæng doanh thu S«ng §µ 5.

5. Gi¶i tr×nh cña Ban gi¸m ®èc ®èi víi ý kiÕn kiÓm to¸n ( nÕu cã): Kh«ng cã

**IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty:**

1. **Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

* Công ty CP Sông Đà 5 có bề dày lịch sử hoạt động , là đơn vị có đủ sức mạnh nội lực về nguồn nhân lực, tài chính và đã chọn đúng chiến lược kinh doanh trong quá trình hoạt động.
* Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu suốt hơn 3 năm qua, nhưng công ty vẫn có thể đứng vững và vượt qua được cơn bão suy thoái, kế hoạch năm nay cao hơn năm trước và hoàn thành được các chỉ tiêu được giao, điều đó chứng minh sự vững vàng trong hoạch định chiến lược và đội ngũ CBCNV đều tay, triển khai Kế hoạch SXKD một cách tốt nhất.
* Tập thể HĐQT, Ban Tổng giám đốc và toàn thể CBCNV Công ty CP Sông Đà 5 là

một khối đoàn kết thống nhất từ ý chí đến hành động, tất cả đều chung tay xây dựng

công ty phát triển vững mạnh

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty**

Đối với Ban điều hành, HĐQT tin tưởng vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của từng cá nhân , cụ thể Ban điều hành đã:

* Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện những chiến lược mà HĐQT đề ra một cách nhanh chóng, đúng hướng và hiệu quả.
* Linh hoạt trong quá trình điều hành, đảm bảo kết quả thực hiện đúng mục tiêu đề ra. Trong đó điều quan trọng nhất là Ban TGĐ đã xây dựng được đội ngũ CBQL cấp trung và đội ngũ nhân sự giỏi nghề, đáp ứng yêu cầu công việc.
* Báo cáo trung thực mọi hoạt động của Ban điều hành và hoạt động của công ty cho HĐQT theo định kỳ và bất kỳ khi nào cần thiết.
* Công khai minh bạch thông tin, kịp thời, chính xác.

1. **Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị**

C«ng ty ®Þnh h­íng lµ tæng thÇu x©y dùng, tæng thÇu EPC c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn, nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n.

- TËp trung c¸c nguån lùc hoµn thµnh c¸c dù ¸n thuû ®iÖn ®ang triÓn khai, tõng b­íc gi¶m dÇn chØ tiªu doanh thu ®èi víi x©y dùng c¸c c«ng tr×nh thuû ®iÖn lín do tiÒm n¨ng vÒ thuû ®iÖn lín ®· ®­îc khai th¸c gÇn hÕt. Tû träng x©y dùng thuû ®iÖn ë møc 93% doanh thu cña S«ng §µ 5 hiÖn nay sÏ gi¶m xuèng cßn 70% doanh thu vµo n¨m 2015. VÒ ph­¬ng ph¸p thùc hiÖn, S«ng §µ 5 ­u tiªn ®Êu thÇu, chµo gi¸ lµm B phô hoÆc Tæng thÇu x©y dùng c¸c thuû ®iÖn quy m« nhá ®Ó tËn dông vµ ph¸t huy thiÕt bÞ s½n cã, con ng­êi vµ n¨ng lùc kinh nghiÖm.

- T¨ng c­êng t×m kiÕm, ®Êu thÇu ®Ó tham gia x©y dùng c¸c dù ¸n trong lÜnh vùc x©y dùng: nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn, ®iÖn h¹t nh©n vµ giao th«ng; ®Õn n¨m 2015 tû träng doanh thu cña S«ng §µ 5 lÇn l­ît lµ 15% vµ 10%. Cßn l¹i lµ c¸c c«ng tr×nh x©y dùng kh¸c chiÕm kho¶ng 5% tæng doanh thu S«ng §µ 5.

**V. Quản trị công ty**

**1. Hội đồng quản trị :**

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị :

- Ông: Vũ Khắc Tiệp : Chủ tịch

- Ông: Phạm Xuân Tiêng : Thành viên chuyên trách

- Ông: Trần Văn Huyên : Thành viên

- Ông: Đỗ Quang Lợi : Thành viên

- Ông: Nguyễn Mạnh Toàn : Thành viên

- Số lượng chứng khoán :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hä vµ tªn** | **Sè l­îng së h÷u ®Çu n¨m** | **Sè l­­îng mua trong n¨m** | **Sè l­­îng b¸n trong n¨m** | **Sè d­­ cuèi n¨m** | **Tû lÖ së h÷u** |
| 1 | Vò Kh¾c TiÖp | 311 |  |  | 311 | 0,0035% |
| 2 | NguyÔn M¹nh Toµn | 200 |  |  | 200 | 0,0022% |
| 3 | §ç Quang Lîi | 51 |  |  | 51 | 0,0006% |
| 4 | TrÇn V¨n Huyªn | 18 |  |  | 18 | 0,0002% |
| 5 | Ph¹m Xu©n Tiªng | 4.586 |  |  | 4.586 | 0,0510% |
|  |  |  |  |  |  |  |

**b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị : Không có**

**c. Hoạt động của HĐQT**

- Cuèi mçi quý Héi ®ång qu¶n trÞ ®· tæ chøc häp ®Ó kiÓm ®iÓm, ®¸nh gi¸ t×nh h×nh thùc hiÖn nhiÖm vô ®ång thêi ®Ò ra kÕ ho¹ch, gi¶i ph¸p ®Ó thùc hiÖn NghÞ quyÕt cña §¹i héi ®ång cæ ®«ng, H§QT vµ nhiÖm vô cô thÓ cña quý sau;

- Tæ chøc §¹i héi ®ång cæ ®«ng th­êng niªn n¨m 2012; chuÈn bÞ cho §¹i héi ®ång cæ ®«ng th­êng niªn n¨m 2013.

- Theo tõng kú b¸o c¸o 6 th¸ng , mét n¨m Héi ®ång quản trÞ triÖu tËp häp, më réng tíi c¸c c¸n bé qu¶n lý vµ ®iÒu hµnh C«ng ty ®Ó quyÕt nghÞ c¸c biÖn ph¸p phÊn ®Êu hoµn thµnh kÕ ho¹ch vµ chÊn chØnh c¸c mÆt ho¹t ®éng:

+ ChÊn chØnh c«ng t¸c thu vèn vµ chÊt l­îng c«ng t¸c thi c«ng bª t«ng;

+ C¸c mÆt c«ng t¸c qu¶n lý, c¸c gi¶i ph¸p kinh tÕ trong t×nh tr¹ng l¹m ph¸t vµ gi¸ c¶ c¸c lo¹i vËt t­ chÝnh t¨ng ®ét biÕn, chÝnh s¸ch th¾t chÆt cho vay cña c¸c tæ chøc tµi chÝnh: chØ ®¹o rµ so¸t ®Þnh møc giao kho¸n néi bé, t¨ng c­êng c¸c biÖn ph¸p thu vèn; ®Æc biÖt chó träng tíi c¸c c«ng tr×nh träng ®iÓm nh­ Lai Ch©u;

+ Rµ so¸t c¸c dù ¸n ®Çu t­ vµ chØ ®¹o ®Çu t­ vµo c¸c c«ng ty cã tiÒm n¨ng.

Tõ biÖn ph¸p tÝch cùc hiÖu qu¶ vµ chØ ®¹o kiªn quyÕt, träng t©m, kÞp thêi cña H§QT ®· gãp phÇn thóc ®Èy thùc hiÖn th¾ng lîi QuyÕt nghÞ §¹i héi ®ång cæ ®«ng.

**d. Hội đồng quản trị**  : 5/5 đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

**2. Ban kiểm soát :**

**a. Thành viên và cơ cấu:**

- Ông: Lê Văn Sinh : Trưởng ban

- Ông: Lê Ngọc Minh : Thành viên

- Bà: Đỗ Thị Hường : Thành viên

**b. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- Ban kiÓm so¸t gåm nh÷ng thµnh viªn ho¹t ®éng kiªm nhiÖm, c«ng t¸c ph©n t¸n nh­ng ®· th­êng xuyªn trao ®æi th«ng tin víi nhau vÒ c¸c ho¹t ®éng cña ®¬n vÞ vµ vÒ tõng lÜnh vùc ®­îc ph©n c«ng.

- Th­êng xuyªn yªu cÇu C«ng ty cung cÊp th«ng tin, tµi liÖu ®Ó kiÓm so¸t tÝnh hîp ph¸p vµ qu¸ tr×nh triÓn khai.

- Tham gia c¸c cuéc häp cña Héi ®ång qu¶n trÞ; C¸c cuéc häp vÒ kÕ ho¹ch SXKD n¨m 2012;

- KiÓm so¸t thùc hiÖn nghÞ quyÕt §¹i héi cæ ®«ng n¨m 2012.

- KiÓm so¸t t×nh h×nh ban hµnh c¸c v¨n b¶n qu¶n lý néi bé; KiÓm tra t×nh h×nh thùc hiÖn c¸c nghÞ quyÕt, quyÕt ®Þnh, c¸c quy chÕ, quy ®Þnh cña Héi ®ång qu¶n trÞ vµ Ban kiÓm so¸t C«ng ty;

- Xem xÐt B¸o c¸o tµi chÝnh c¸c quý vµ n¨m 2012 do «ng Tæng Gi¸m ®èc vµ Phßng Tµi chÝnh kÕ to¸n lËp; Xem xÐt c¸c b¸o c¸o cña tæ chøc kiÓm to¸n ®éc lËp C«ng ty;

- Xem xÐt t×nh h×nh thùc hiÖn c¸c dù ¸n ®Çu t­ n¨m 2012;

- Mét sè néi dung kh¸c.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc:**

a. L­¬ng th­ëng, thï lao, c¸c kho¶n lîi Ých: Thùc hiÖn NghÞ quyÕt §¹i héi ®ång cæ ®«ng th­êng niªn lÇn thø 7 n¨m 2012 sè 29/NQ-S§5-§H§C§ ngµy 20/04/2012.

C«ng ty CP S«ng §µ 5 ®· thùc hiÖn viÖc chi tr¶ l­¬ng vµ thï lao cho H§QT vµ Ban kiÓm so¸t n¨m 2012 nh­ sau:

* Sè ®­îc chi theo NQ sè 29/NQ-S§5-§H§C§ lµ: 1.296.000.000 ®ång
* Sè thùc chi theo NQ sè 29/NQ-S§5-§H§C§ lµ: 1.275.130.435 ®ång

Trong ®ã: - H§QT: 1.008.000.000 ®ång

- Ban kiÓm so¸t: 216.000.000 ®ång

- Th­ ký : 51.130.435 ®ång

**b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Trong năm không có giao dịch**

**c. Hợp đồng giao hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ** : Không có

**d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty :**

Trong năm 2012, Công ty CP Sông Đà 5 đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên, hàng năm đến các nhà đầu tư.

**VI. Báo cáo tài chính**

1. **Ý kiến kiểm toán :**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long- TDK.

- Ý kiến của kiểm toán độc lập: Xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 5 đã:

+ Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

+ Phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

1. **Báo cáo tài chính được kiểm toán**

*(Địa chỉ website công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất: Songda5.com.vn)*

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

# Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

**Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

***Chi nhánh, văn phòng:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Văn phòng Công ty |  | Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội. |
| Chi nhánh Sông Đà 501 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 502 |  | Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An |
| Xí nghiệp Sông Đà 503 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 504 |  | Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| Xí nghiệp Sông Đà 508 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
|  |  |  |

***Công ty con:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5 |  | Huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang |

***Công ty liên kết:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 |  | Số 322 Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng |

**Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất**

***Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Vũ Khắc Tiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Trần Văn Huyên | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Đỗ Quang Lợi | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2010 |
| 4 | Ông Phạm Xuân Tiêng | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 5 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2007 |

***Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Trần Văn Huyên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Kim Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/02/2012 |
| 3 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/03/2007 |
| 4 | Ông Đỗ Quang Lợi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2007 |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/06/2005 |

***Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Lê Văn Sinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| 2 | Bà Đỗ Thị Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Trần Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

# Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

# Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
* Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
* Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo*.*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013*  **TM. Ban Tổng Giám đốc**  **Tổng Giám đốc**  **TRẦN VĂN HUYÊN** |
|  |  |

Số: ......../BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012***

***của Công ty Cổ phần Sông Đà 5***

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên:***

Liên quan đến báo cáo tài chính của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5 có sự kiện phát sinh như sau: tháng 7 năm 2012 Công ty đã đưa Nhà máy thủy điện Sông Chảy 5 vào chạy phát điện, đã phát sinh doanh thu nhưng Công ty chưa tạm ghi tăng tài sản cố định nhưng đã tạm tính trích khấu hao đối với tài sản này với giá trị là 4.726.666.668 đồng để xác định kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ đồng thời theo dõi trên khoản mục Chi phí phải trả mã số 316 trên Bảng cân đối kế toán. Điều này chưa phù hợp với quy định hiện hành vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng của chúng đối với các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013* |
| **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**  **THĂNG LONG – T.D.K** |  |
| **Tổng Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **TỪ QUỲNH HẠNH** | **NGUYỄN TIẾN THÀNH** |
| *Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV* | *Chứng chỉ kiểm toán viên số 1706/KTV* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tài sản** | **Mã  số** | **Thuyết  minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A** | **Tài sản ngắn hạn** | **100** |  | **920.209.595.959** | **769.575.118.162** |
| ***I*** | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** |  | ***34.591.288.590*** | ***94.691.640.651*** |
| 1 | Tiền | 111 | V.01 | 34.591.288.590 | 94.691.640.651 |
| ***II*** | ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | V.02 | ***46.594.012.000*** | ***0*** |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | 79.997.748.144 |  |
| 3 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | (33.403.736.144) |  |
| ***III*** | ***Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** |  | ***438.886.959.570*** | ***345.584.891.664*** |
| 1 | Phải thu khách hàng | 131 |  | 345.320.583.230 | 308.992.338.407 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 |  | 67.577.547.166 | 39.027.192.806 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 30.170.437.506 | 1.723.330.531 |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | (4.181.608.332) | (4.157.970.080) |
| ***IV*** | ***Hàng tồn kho*** | ***140*** |  | ***379.469.952.733*** | ***278.265.721.298*** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 379.469.952.733 | 278.265.721.298 |
| ***V*** | ***Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** |  | ***20.667.383.066*** | ***51.032.864.549*** |
| 1 | Chi phi trả trước ngắn hạn | 151 |  | 809.991.214 | 271.932.548 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 10.753.904.946 | 21.261.452.479 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 9.103.486.906 | 29.499.479.522 |
| **B** | **Tài sản dài hạn** | **200** |  | **624.441.969.327** | **449.927.067.543** |
| ***I*** | ***Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210*** |  | ***55.098.900*** | ***0*** |
| 4 | PhảI thu dài hạn khác | 218 |  | 55.098.900 | 0 |
| ***II*** | ***Tài sản cố định*** | ***220*** |  | ***547.862.910.070*** | ***379.660.953.756*** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 148.590.207.875 | 157.313.041.586 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *737.992.939.058* | *714.291.624.274* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(589.402.731.183)* | *(556.978.582.688)* |
| 3 | TSCĐ vô hình | 227 | V.06 | 0 | 0 |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *1.104.763.000* | *1.104.763.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(1.104.763.000)* | *(1.104.763.000)* |
| 4 | Chi phi xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 399.272.702.195 | 222.347.912.170 |
| ***III*** | ***Bất động sản đầu tư*** | ***240*** | V.08 | ***3.441.066.708*** | ***4.358.684.496*** |
|  | *- Nguyên giá* | *241* |  | *4.588.088.943* | *4.588.088.943* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *242* |  | *(1.147.022.235)* | *(229.404.447)* |
| ***IV*** | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***250*** | V.09 | ***49.446.840.121*** | ***62.932.244.757*** |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | 26.377.840.121 | 22.175.472.030 |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 23.069.000.000 | 40.756.772.727 |
| ***IV*** | ***Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** |  | ***23.636.053.528*** | ***2.975.184.534*** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 20.129.624.237 | 462.345.454 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | 3.506.429.291 | 2.512.839.080 |
| ***V*** | ***Lợi thế thương mại*** | ***269*** |  | ***0*** | ***0*** |
|  | **Tổng cộng tài sản** | **270** |  | **1.544.651.565.286** | **1.219.502.185.705** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nguồn vốn** | **Mã  số** | **Thuyết  minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A** | **Nợ phải trả** | **300** |  | **1.141.399.476.625** | **827.575.679.676** |
| ***I*** | ***Nợ ngắn hạn*** | ***310*** |  | ***829.155.195.139*** | ***593.611.014.630*** |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 402.794.279.281 | 261.078.320.470 |
| 2 | Phải trả người bán | 312 |  | 179.825.837.390 | 161.362.814.585 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 46.545.990.419 | 63.897.114.706 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 33.019.412.905 | 22.853.396.577 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 |  | 26.616.948.585 | 41.231.988.465 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 21.568.552.919 | 18.173.923.726 |
| 9 | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 109.966.294.621 | 17.686.236.961 |
| 11 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 8.817.879.019 | 7.327.219.140 |
| ***II*** | ***Nợ dài hạn*** | ***330*** |  | ***312.244.281.486*** | ***233.964.665.046*** |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 312.244.281.486 | 232.719.440.319 |
| 6 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 0 | 1.245.224.727 |
| **B** | **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **400** |  | **386.019.124.109** | **377.026.506.029** |
| ***I*** | ***Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** | ***V.16*** | ***386.019.124.109*** | ***377.026.506.029*** |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 116.115.470.000 | 116.115.470.000 |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 109.845.870.566 | 105.531.546.586 |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 22.500.000.000 | 19.420.689.189 |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | 8.057.588.898 | 6.442.678.139 |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 39.500.194.645 | 39.516.122.115 |
| ***II*** | ***Nguồn kinh phí và quỹ khác*** | ***430*** |  | ***0*** | ***0*** |
| **C** | **Lợi ích của cổ đông thiểu số** | **439** |  | **17.232.964.552** | **14.900.000.000** |
|  | **Tổng cộng nguồn vốn** | **540** |  | **1.544.651.565.286** | **1.219.502.185.705** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17 | 1.029.221.815.187 | 939.797.322.621 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.18 | 922.692.447 | 746.519.634 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.19 | 1.028.299.122.740 | 939.050.802.987 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.20 | 813.936.274.226 | 796.666.471.570 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 |  | 214.362.848.514 | 142.384.331.417 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21 | 2.213.829.053 | 4.151.770.947 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22 | 115.273.642.011 | 43.502.609.998 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | 115.273.642.011 | *43.502.609.998* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 77.821.280.321 | 73.595.878.981 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 |  | 23.481.755.235 | 29.437.613.385 |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 10.747.710.951 | 825.732.780 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  | 1.324.781.342 | 1.290.014.516 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 |  | 9.422.929.609 | (464.281.736) |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD | 45 |  | 4.202.368.091 | 5.958.571.367 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 |  | 37.107.052.935 | 34.931.903.016 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.23 | 6.422.609.715 | 6.584.437.310 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.24 | 993.590.211 | 2.512.839.080 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |  | 31.678.033.431 | 30.860.304.786 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 |  | 0 | 0 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 |  | 31.678.033.431 | 30.860.304.786 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*) | 70 |  | 3.520 | 3.429 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỂN TỆ HỢP NHẤT**

***Theo phương pháp trực tiếp***

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã**  **số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 |  | 797.920.175.736 | 639.566.522.866 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 |  | (720.369.364.679) | (434.968.501.302) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 |  | (129.194.826.257) | (95.802.527.106) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 |  | (81.652.591.774) | (43.529.218.331) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 |  | (5.637.407.452) | (7.935.434.166) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 |  | 269.729.704.993 | 223.465.486.182 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 |  | (187.229.943.942) | (186.449.964.346) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** |  | ***(56.434.253.375)*** | ***94.346.363.797*** |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (142.744.157.666) | (263.874.494.820) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  | 11.822.482.046 | 693.961.636 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vi khác | 25 |  | (79.997.748.144) | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 2.213.829.053 | 4.477.721.885 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***(208.705.594.711)*** | ***(258.702.811.299)*** |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  |  | 7.620.568.848 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 769.997.074.199 | 551.372.073.118 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (548.756.274.221) | (304.440.973.381) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (16.200.000.000) | (18.000.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***205.040.799.978*** | ***236.551.668.585*** |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | **50** |  | **(60.099.048.108)** | **72.195.221.083** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | **60** |  | **94.691.640.651** | **22.496.419.568** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | (1.303.953) |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | **70** |  | **34.591.288.590** | **94.691.640.651** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012***

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

***1. Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng.

***2. Lĩnh vực kinh doanh***

Sản xuất, thương mại và xây lắp.

***3. Ngành nghề kinh doanh:***

- Xây dựng công trình công nghiệp;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;

- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;

- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;

- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;

- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính**

4.1 Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

* *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở hợp nhất:**

***Các Công ty con:***

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

***Các Công ty liên kết, liên doanh:***

Các công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của của các công trình.

Đối với một số hợp đồng Công ty đã làm và ký kết với các chủ đầu tư là các hợp đồng điều chỉnh giá, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho phần doanh thu đã ghi nhận trong kỳ thấp hơn tỷ lệ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang so với giá trị sản lượng trước khi điều chỉnh giá. Phần chi phí dở dang chênh lệch này sẽ được phân bổ vào giá đầu thu thu được sau khi thu bù, phủ của các năm tiếp theo.

***3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***4.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

*+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.*

*+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.*

*+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.*

*+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| * Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| * Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| * Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| * Tài sản cố định vô hình | 20 năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***6.1*. *Nguyên tắc ghi nhận***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Vào cuối mỗi kỳ kế toán, khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

***6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:***

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế | - | Vốn chủ  sở hữu thực có | x | Vốn đầu tư của doanh nghiệp  Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

***- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

***Chi phí trả trước:***

*Chi phí trả trước ngắn hạn :*Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn :* Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

* Chi phí công cụ, dụng cụ;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tài phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***13.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng***: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ kỹ xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

***13.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***13.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***13.4. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí đi vay vốn
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hốí đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
* Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghí nhận chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loạí thuế khác.**

**17.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
* Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**17.2 Các khoản thuế khác**

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.Tiền** | | | |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Tiền mặt | 3.674.736.211 |  | 4.057.774.346 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.916.552.379 |  | 90.633.866.305 |
| Cộng | **34.591.288.590** |  | **94.691.640.651** |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | Cuối năm | | Đầu năm | |
|  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu Sudico) | 2.137.340 | 79.997.748.144 |  |  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |  | (33.403.736.144) |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Phải thu khác | 30.170.437.506 |  | 1.723.330.531 |
| Cộng | **30.170.437.506** |  | **1.723.330.531** |
|  |  |  |  |
| **4.Hàng tồn kho** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 33.845.475.463 |  | 70.477.146.592 |
| - Công cụ, dụng cụ | 6.075.739.373 |  | 1.157.080.542 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 339.548.737.897 |  | 206.631.494.164 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | **379.469.952.733** |  | **278.265.721.298** |

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.218.013.637 | 645.674.741.968 | 64.387.369.953 | 3.011.498.716 | 714.291.624.274 |
| - Mua trong năm | 774.563.636 | 27.853.069.282 | 5.428.629.091 | 2.617.661.455 | 36.673.923.464 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành |  | 2.014.811.824 |  |  | 2.014.811.824 |
| - Tăng khác |  |  |  |  | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |  |  |  |  | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán |  | (11.577.259.074) | (2.247.282.372) | (1.162.879.058) | (14.987.420.504) |
| - Giảm khác |  |  |  |  | 0 |
| Số dư cuối năm | 1.992.577.273 | 663.965.364.000 | 67.568.716.672 | 4.466.281.113 | 737.992.939.058 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 505.996.373 | 515.569.303.236 | 39.205.401.561 | 1.697.881.518 | 556.978.582.688 |
| - Khấu hao trong năm | 341.452.387 | 37.712.214.764 | 8.456.815.455 | 428.945.408 | 46.939.428.014 |
| - Tăng khác |  |  |  |  | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |  |  |  |  | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán |  | (11.453.769.142) | (2.247.282.372) | (814.228.005) | (14.515.279.519) |
| - Giảm khác |  |  |  |  | 0 |
| Số dư cuối năm | 847.448.760 | 541.827.748.858 | 45.414.934.644 | 1.312.598.921 | 589.402.731.183 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH |  |  |  |  |  |
| 1. Tại ngày đầu năm | 712.017.264 | 130.105.438.732 | 25.181.968.392 | 1.313.617.198 | 157.313.041.586 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.145.128.513 | 122.137.615.142 | 22.153.782.028 | 3.153.682.192 | 148.590.207.875 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình** | | |
|  |  | *Đơn vị tính: VND* |
| Chỉ tiêu | TSCĐ vô hình  khác | Cộng |
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| Số dư cuối năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| Số dư cuối năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |  |  |
| 1. Tại ngày đầu năm | 0 | 0 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **7. Các khoản đầu tư dài hạn** | Cuối năm | | Đầu năm | |
|  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| **b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** |  | **26.377.840.121** |  | **22.175.472.030** |
| Công ty CP Sông Đà 505 | 813.960 | 26.377.840.121 | 813.960 | 22.175.472.030 |
| **c - Đầu tư dài hạn khác** |  | **23.069.000.000** |  | **40.756.772.727** |
| - Đầu tư cổ phiếu |  |  |  |  |
| Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc | 2.190.000 | 21.900.000.000 | 2.190.000 | 21.900.000.000 |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê | 6.900 | 69.000.000 | 75.900 | 759.000.000 |
| Công ty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà | 100.000 | 1.100.000.000 | 100.000 | 1.100.000.000 |
| Tập đoàn Sông Đà |  |  |  | 16.997.772.727 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **8.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| *Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang* | *374.244.253.037* |  | *219.207.228.655* |
| *05 xe ô tô trộn bê tông* |  |  | *1.745.761.818* |
| *Phí thẩm định* |  |  | *230.000.000* |
| *Xí nghiệp Sông Đà 5.08 (sửa chữa lớn TSCĐ)* | *25.028.449.158* |  | *1.164.921.697* |
| Cộng | **399.272.702.195** |  | **222.347.912.170** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|
| I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 4.588.088.943 |  |  | 4.588.088.943 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | (229.404.447) | (917.617.788) |  | (1.147.022.235) |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 4.817.493.390 |  |  | 3.441.066.708 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **10.Chi phí trả trước dài hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Thuê trụ sở tòa nhà HH4 | 18.875.925.956 |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 | 953.348.009 |  |  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 273.077.545 |  | 435.072.727 |
| Chi phí tư vấn tiềm năng khoáng sản | 27.272.727 |  | 27.272.727 |
| Cộng | **20.129.624.237** |  | **462.345.454** |
|  |  |  |  |
| **11.Vay và nợ ngắn hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Vay ngắn hạn | 402.794.279.281 |  | 261.078.320.470 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 7.410.000.000 |  | 25.557.785.301 |
| Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ | 87.281.168.831 |  | 81.921.813.875 |
| Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang | 38.909.297.610 |  | 49.191.398.612 |
| Ngân hàng ĐT&PT Sơn La | 28.150.000.000 |  | *65.724.393.854* |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình | 103.295.204.055 |  | 38.682.928.828 |
| Sở giao dịch 1 - BIDV Sơn La | 137.748.608.785 |  |  |
| Cộng | **402.794.279.281** |  | **261.078.320.470** |
|  |  |  |  |
| **12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Thuế giá trị gia tăng | 23.517.956.785 |  | 16.236.371.676 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu |  |  | 66.465.585 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.930.584.847 |  | 3.037.363.629 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 4.771.285.479 |  | 3.321.282.768 |
| - Thuế tài nguyên | 2.270.887.242 |  | 35.399.160 |
| - Các loại thuế khác | 116.820.552 |  | 156.513.759 |
| - Các khoản phí, lệ phí | 411.878.000 |  |  |
| Cộng | **33.019.412.905** |  | **22.853.396.577** |
|  |  |  |  |
| **13.Chi phí phải trả** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Công ty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà | 2.304.143.601 |  | 18.173.923.726 |
| Chi phí công trình thủy điện Nậm Nơn | 14.537.742.650 |  |  |
| Chi phí khấu hao Nhà máy thủy điện Sông Chảy 5 | 4.726.666.668 |  |  |
| Cộng | **21.568.552.919** |  | **18.173.923.726** |
|  |  |  |  |
| **14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Bảo hiểm y tế | 3.879.842.137 |  |  |
| - Kinh phí công đoàn | 5.763.559.064 | 0 | 4.373.892.875 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 90.000.000 |  | 90.000.000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 100.232.893.420 | *0* | 13.222.344.086 |
| Cộng | **109.966.294.621** |  | **17.686.236.961** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **15.Vay và nợ dài hạn** | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| 15..1. Vay dài hạn | **312.244.281.486** |  | **232.719.440.319** |
| *Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hà Giang* | *228.901.035.600* |  | *169.274.299.982* |
| *Ngân hàng ĐT&PT Sơn La* |  |  | *243.756.055* |
| *Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ* | *47.359.214.282* |  | *62.129.214.282* |
| *Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà* |  |  | *1.072.170.000* |
| *Ngân hàng MB - Chi nhánh Mỹ Đình* | *18.309.990.004* |  |  |
| *Ngân hàng BIDV - Sở giao dịch 1* | *17.674.041.600* |  |  |
| Cộng | **312.244.281.486** |  | **232.719.440.319** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **16. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |
| ***16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*** | | | | | | |
|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 6 | 7 |  | 9 | 10 |
| - Số dư đầu năm trước | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 73.081.498.327 | 12.700.531.554 | 3.082.599.321 | 77.343.790.302 | 372.323.889.504 |
| - Tăng vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lãi tăng trong năm trước |  |  |  |  |  | 30.860.304.786 | 30.860.304.786 |
| - Tăng khác |  |  | 32.450.048.259 | 6.720.157.635 | 3.360.078.818 | 578.516.666 | 43.108.801.378 |
| - Giảm vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lỗ trong năm trước |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Giảm khác |  |  |  | 0 |  | (69.266.489.639) | (69.266.489.639) |
| - Số dư cuối năm trước | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 105.531.546.586 | 19.420.689.189 | 6.442.678.139 | 39.516.122.115 | 377.026.506.029 |
| - Số dư đầu năm nay | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 105.531.546.586 | 19.420.689.189 | 6.442.678.139 | 39.516.122.115 | 377.026.506.029 |
| - Tăng vốn năm nay |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lãi tăng trong năm |  |  |  |  |  | 31.678.033.431 | 31.678.033.431 |
| - Tăng khác |  |  | 4.314.323.980 | 3.079.310.811 | 1.614.910.759 | 1.912.120.595 | 10.920.666.145 |
| - Giảm vốn trong năm nay |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lỗ trong năm nay |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Giảm khác |  |  |  | 0 |  | (33.606.081.496) | (33.606.081.496) |
| Số dư cuối năm nay | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 109.845.870.566 | 22.500.000.000 | 8.057.588.898 | 39.500.194.645 | 386.019.124.109 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **16.2.** | **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
|  | Tập đoàn Sông Đà | 47.644.000.000 |  | 47.644.000.000 |
|  | Vốn góp của các cổ đông khác | 42.356.000.000 |  | 42.356.000.000 |
|  | Cộng | **90.000.000.000** |  | **90.000.000.000** |
|  |  |  |  |  |
| **16.3.** | **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | | |  |
|  |  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **90.000.000.000** |  | **90.000.000.000** |
|  | + Vốn góp đầu năm | 90.000.000.000 |  | 60.940.000.000 |
|  | + Vốn góp tăng trong năm |  |  | 29.060.000.000 |
|  | + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |
|  | + Vốn góp cuối năm | 90.000.000.000 |  | 90.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **16.4.** | **Cổ phiếu** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
|  | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |  |
|  | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi | - |  |  |
|  | Cộng | **9.000.000** |  | **9.000.000** |
|  |  |  |  |  |
|  | \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu | |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **16.5.** | **Các quỹ của doanh nghiệp** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
|  | - Quỹ đầu tư phát triển | 109.845.870.566 |  | 105.531.546.586 |
|  | - Quỹ dự phòng tài chính | 22.500.000.000 |  | 19.420.689.189 |
|  | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 8.057.588.898 |  | 6.442.678.139 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **17.Doanh thu** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 188.651.225.391 |  | 222.472.172.835 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 840.570.589.796 |  | 717.325.149.786 |
| Cộng | **1.029.221.815.187** |  | **939.797.322.621** |
|  |  |  |  |
| **18.Các khoản giảm trừ doanh thu** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giảm giá hàng bán | 922.692.447 |  | 746.519.634 |
| Cộng | **922.692.447** |  | **746.519.634** |
|  |  |  |  |
| **19.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | *187.728.532.944* |  | *221.725.653.201* |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 840.570.589.796 |  | 717.325.149.786 |
| Cộng | **1.028.299.122.740** |  | **939.050.802.987** |
|  |  |  |  |
| **20.Giá vốn hàng bán** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 41.706.742.031 |  | 181.977.923.688 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 772.229.532.195 |  | 614.688.547.882 |
| Cộng | **813.936.274.226** |  | **796.666.471.570** |
|  |  |  |  |
| **21.Doanh thu hoạt động tài chính** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 545.389.250 |  | 2.035.209.275 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 40.519.803 |  | 2.034.900.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.627.920.000 |  | 81.661.672 |
| Cộng | **2.213.829.053** |  | **4.151.770.947** |
|  |  |  |  |
| **22.Chi phí tài chính** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Lãi tiền vay | 81.652.591.774 |  | 43.232.938.302 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 216.010.140 |  | 269.671.696 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.303.953 |  |  |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 33.403.736.144 |  |  |
| Cộng | **115.273.642.011** |  | **43.502.609.998** |
|  |  |  |  |
| **23.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.422.609.715 |  | 6.584.437.310 |
| Cộng | **6.422.609.715** |  | **6.584.437.310** |
|  |  |  |  |
| **24.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính do loại trừ lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ | 993.590.211 |  | 2.512.839.080 |
| Cộng | **993.590.211** |  | **2.512.839.080** |

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

* 1. **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2011 trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.
  2. **Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Giá trị giao dịch (VND)** | |
|  |  |  | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành | 10.479.650.393 | 42.493.809.688 |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành | 399.305.435 |  |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty con | Tiền chênh lệch đánh giá lại TSCĐ |  | 2.466.829.000 |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Mua TSCĐ của công ty con | 600.831.227 |  |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 | Công ty liên kết | Tiền cổ tức | 1.627.920.000 | 2.034.900.000 |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan đã hết **Thông tin về hoạt động liên tục:** không có yếu tố làm ảnh hưởng đến việc hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty tại thời điểm lập báo cáo.

**Nơi nhận:** **CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5**

* Sở GDCK Hà Nội
* UBCKNN
* TT lưu ký CK
* Lưu TCKT SĐ5

**Nguyễn Mạnh Toàn**